

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ 07 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

**Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển
DEPOCEN**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tô Thanh Liêm

Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển

DEPOCEN

MỤC LỤC

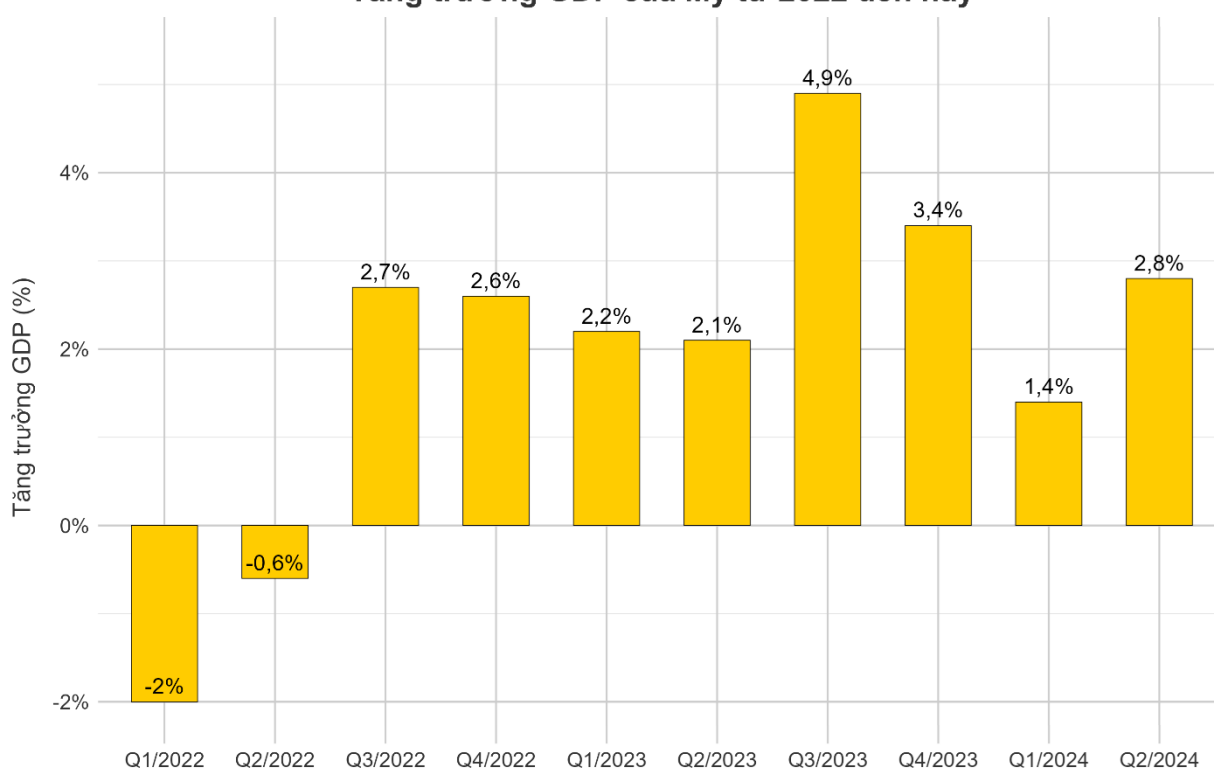
I. Tình hình kinh tế vĩ mô thế giới	1
1. Kinh tế Mỹ	1
2. Kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu (Eurozone)	3
3. Nền kinh tế Trung Quốc	5
4. Nhật Bản	7
5. Thị trường hàng hóa và tài chính toàn cầu	10
5.1. Thị trường năng lượng	10
5.2. Thị trường vàng	11
5.3. Thị trường ngoại hối	11
II. Tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam	12
1. Tăng trưởng GDP	12
2. Thu chi Ngân sách nhà nước và đầu tư công	13
2.1. Thu chi ngân sách nhà nước	13
2.2. Chi ngân sách nhà nước	13
2.3. Đầu tư công	14
3. Cán cân thanh toán quốc tế	14
3.1. Cán cân thương mại	14
3.2. Cán cân tài chính	15
4. Tình hình lạm phát	16
4.1. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI tăng cao	17
4.2. Nguyên nhân tăng CPI	18
5. Thị trường tài sản và hàng hóa	19
5.1. Thị trường vàng trong nước	19
5.2. Thị trường xăng dầu trong nước	19
5.3. Thị trường bất động sản trong nước	20
6. Thị trường tài chính tiền tệ	21
6.1. Tỷ giá hối đoái USD/VNĐ	21
6.2. Lãi suất liên ngân hàng	22
6.3. Lãi suất huy động và cho vay	22
III. Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu và Việt Nam quý III và nửa cuối năm 2024	23
1. Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu quý III và nửa cuối năm 2024	23
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam quý III và nửa cuối năm 2024	25
IV. Khuyến nghị chính sách	26

I. Tình hình kinh tế vĩ mô thế giới

1. Kinh tế Mỹ

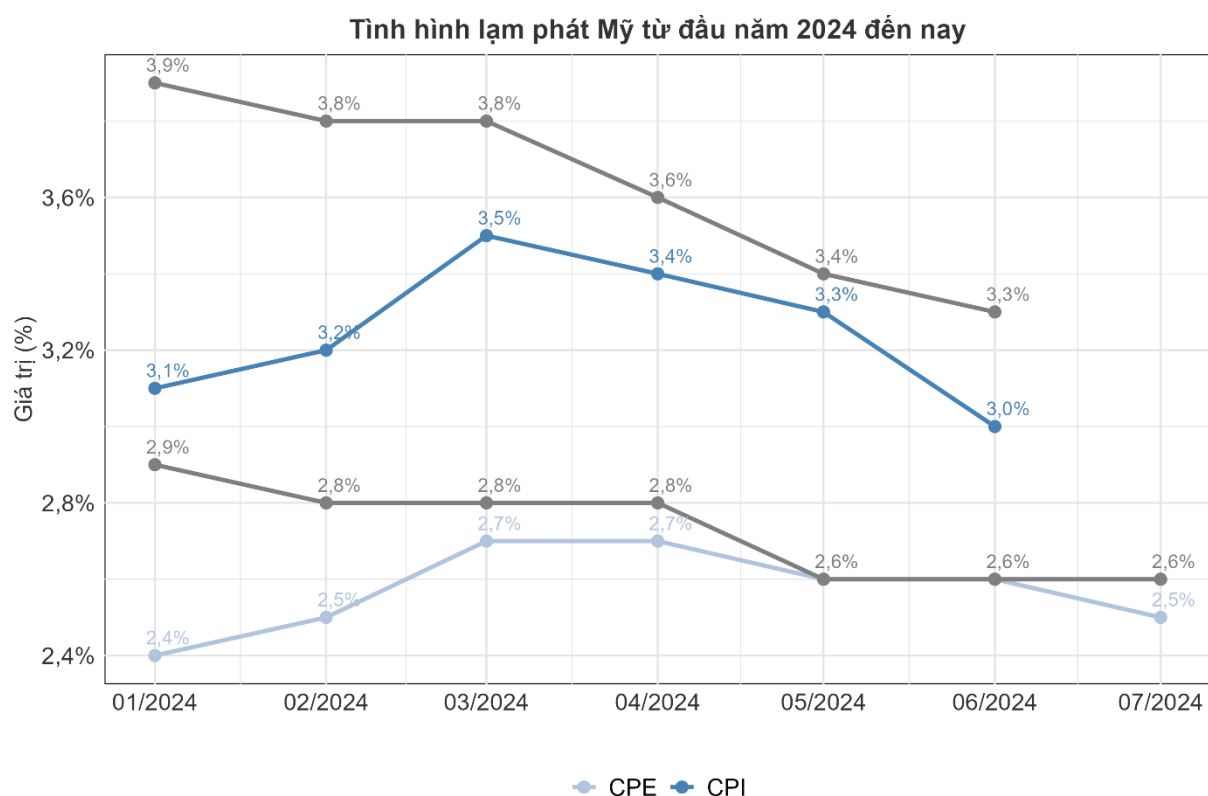
Trong quý I/2024, nền kinh tế Hoa Kỳ đã tăng trưởng 1,4% (yoy), đây vẫn là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ nửa đầu năm 2022. Tuy nhiên trong quý II/2024, GDP của Mỹ đã tăng 2,8% (yoy). Tốc độ tăng trưởng trung bình của nửa đầu năm 2024 ước đạt 2,1%, bằng một nửa tốc độ tăng 4,2% trong cùng kỳ năm trước. Động lực chính cho sự tăng trưởng này đến từ sức mạnh tiêu dùng, với chi tiêu tiêu dùng cá nhân tăng 2,3% trong quý II, cao hơn mức 1,5% của quý I. Chi tiêu cho dịch vụ và hàng hóa đều ghi nhận mức tăng đáng kể, phản ánh niềm tin ngày càng tăng của người tiêu dùng.

Tăng trưởng GDP của Mỹ từ 2022 đến nay



Nguồn: Bộ Thương Mại Hoa Kỳ.

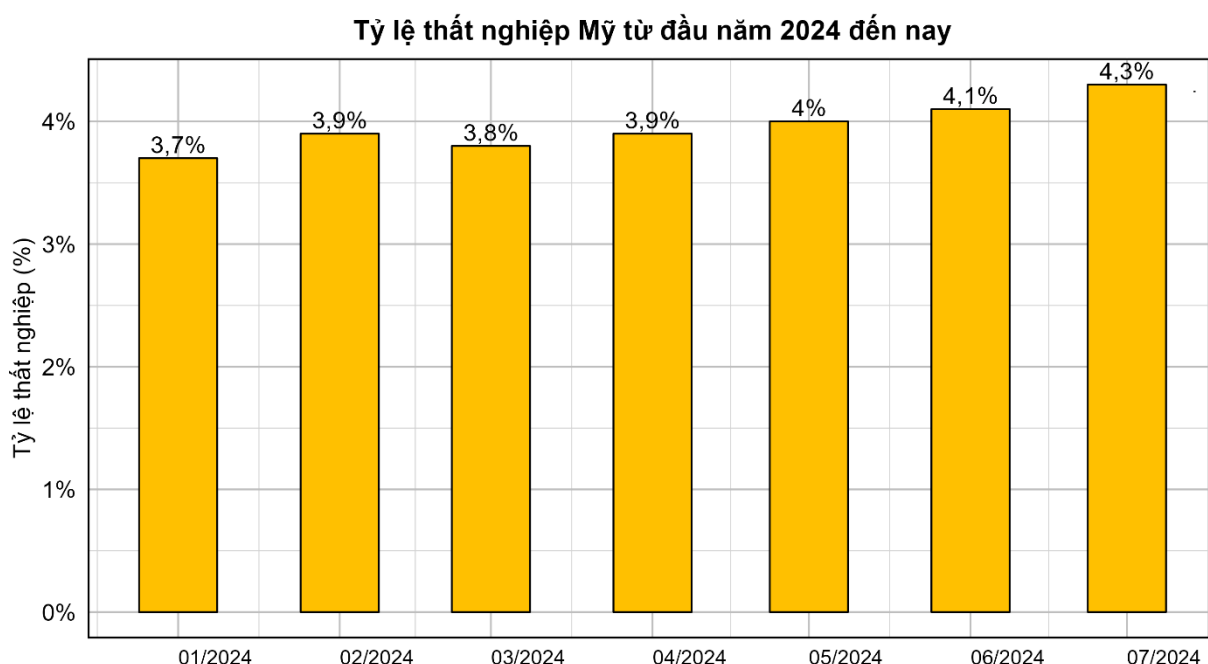
Trong quý II/2024, chỉ số giá chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) (thước đo lạm phát ưa thích của FED) đã tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước (yoy), thấp hơn mức 3,4% (yoy) của quý I. Chỉ số PCE lõi, loại trừ thực phẩm và năng lượng, tăng 2,9% (yoy), giảm từ mức 3,7% (yoy) của quý trước. Điều này cho thấy các biện pháp kiềm chế lạm phát của chính phủ Mỹ đã có hiệu quả, mặc dù tốc độ giảm lạm phát có phần chậm lại trong những tháng gần đây.



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế & Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ.

Chỉ số CPI đã giảm tháng thứ ba liên tiếp xuống còn 3% (yoy) vào tháng 06/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 06/2023, so với mức 3,3% (yoy) vào tháng 5. Lạm phát cơ bản (Core CPI) đã giảm xuống mức 3,3% (yoy), mức thấp nhất kể từ tháng 04/2021, từ mức 3,4% (yoy) trong tháng 5.

Tỷ lệ thất nghiệp tại Mỹ đã tăng lên 4,3% vào tháng 07/2024, mức cao nhất kể từ tháng 11/2021, tăng từ mức 3,7% của trong tháng 1. Số lượng việc làm phi nông nghiệp giảm mạnh từ 275 nghìn việc làm trong tháng 2 xuống còn 114 nghìn việc làm trong tháng 7, phản ánh sự suy giảm trong thị trường lao động. Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp cũng tăng từ 201.25 nghìn trong tháng 1 lên 237 nghìn trong tháng 7.

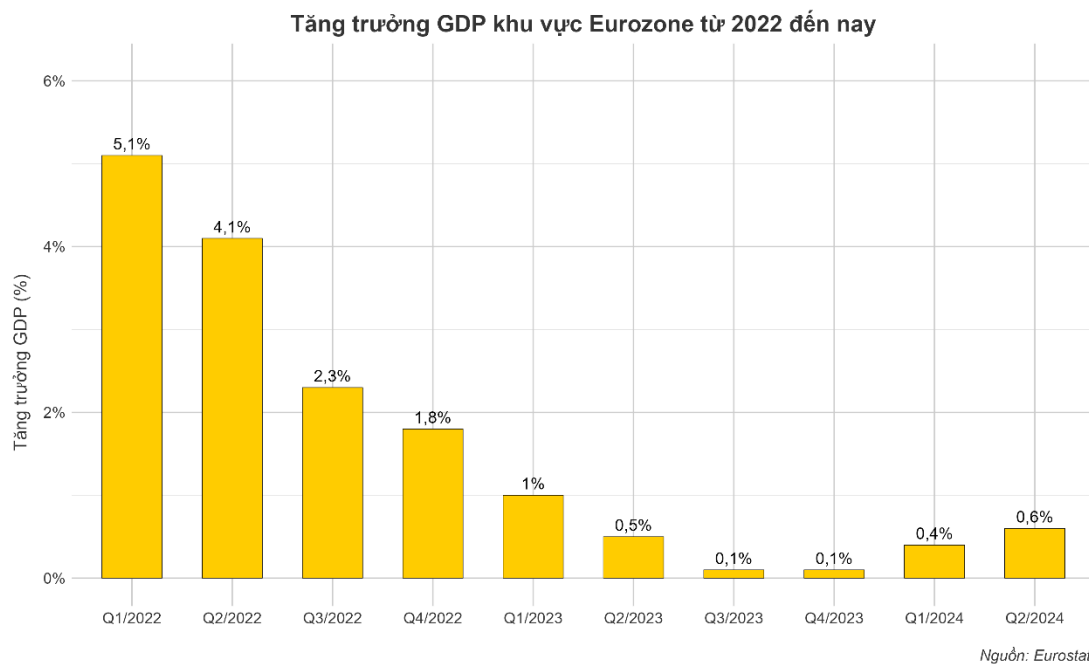


Nguồn: Bộ Lao động Mỹ (BLS).

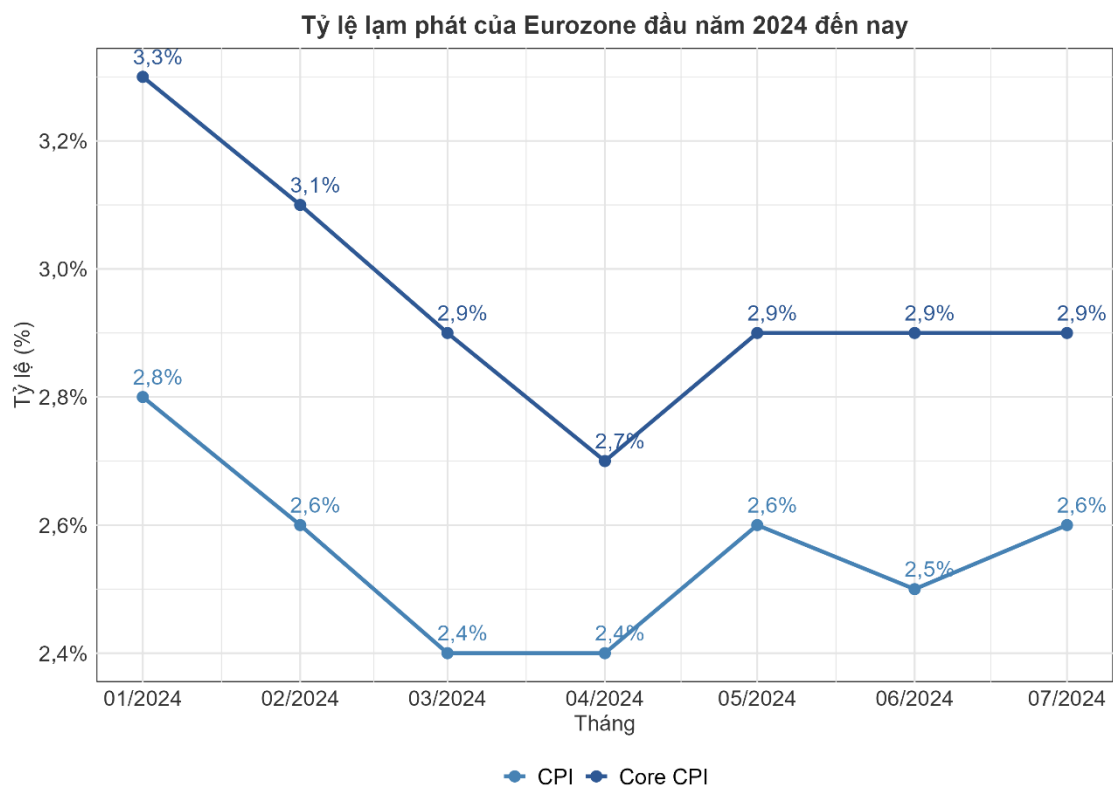
Nỗi lo lạm phát tăng trở lại đã hoàn toàn tan biến, tuy nhiên các chỉ số kinh tế Mỹ đang xấu đi khá nhanh, đặc biệt từ phía sản xuất và thị trường lao động, làm tăng xác suất FED giảm lãi suất trong tháng 9. Hiện tại lãi suất liên bang được giữ nguyên ở mức 5.25%-5,5% từ tháng 07/2023 đến nay, mức cao nhất trong 22 năm.

2. Kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu (Eurozone)

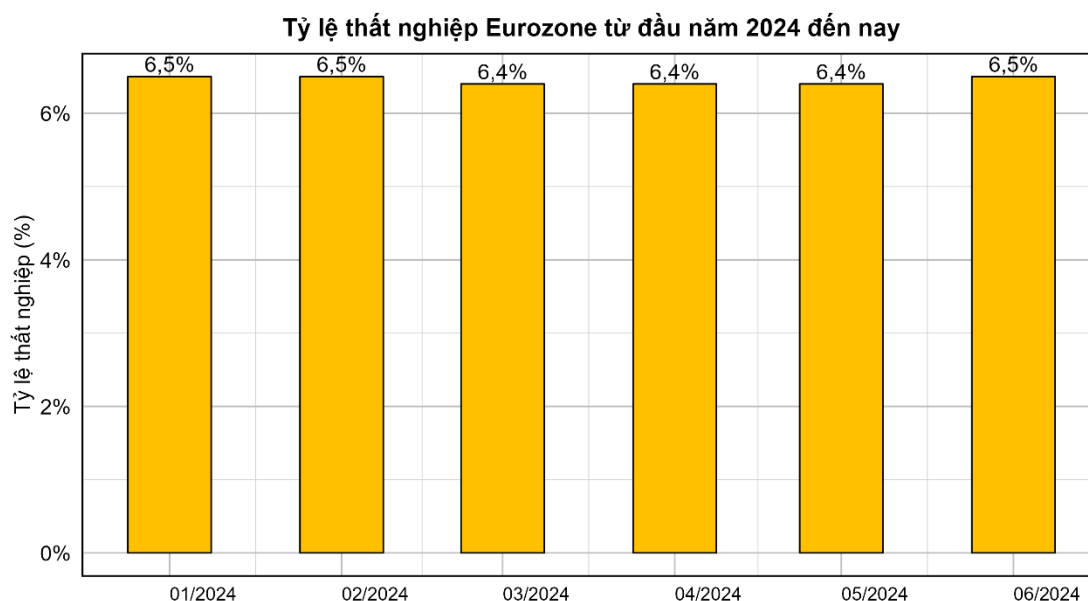
Trong quý II/2024, GDP của khu vực Eurozone tăng 0,60% so với cùng kỳ năm trước (yoy). Trước đó, GDP của Eurozone trong quý I/2024 tăng 0,40% (yoy), đánh dấu sự khởi sắc so với những giai đoạn trước đó. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP của Eurozone vẫn ở mức thấp do nền kinh tế khu vực này còn nhiều khó khăn. Các ngành công nghiệp, sản xuất và dịch vụ tại châu Âu vẫn tăng trưởng âm hoặc rất thấp. Đức, nền kinh tế lớn nhất Châu Âu, đang đối mặt với suy giảm sản xuất công nghiệp do chi phí năng lượng tăng cao và tình trạng bất ổn nguồn cung, từ đó đang kéo sức mạnh kinh tế khu vực đi xuống.



Theo Eurostat, tỷ lệ lạm phát của khu vực Eurozone là 2,5% (yoy) vào tháng 06/2024, giảm nhẹ so với mức 2,6% (yoy) vào tháng 05/2024. Tuy nhiên, Core CPI (không bao gồm giá năng lượng và thực phẩm) vẫn duy trì ở mức 2,9%, gây áp lực lên quyết định điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Việc lạm phát giảm đã thúc đẩy kỳ vọng rằng ECB sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất thường xuyên và mạnh mẽ hơn trong năm nay.



Tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực Eurozone trong tháng 06/2024 vẫn ở mức thấp kỷ lục 6,5%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với tháng trước đó. Điều này cho thấy sự ổn định trong thị trường lao động của khu vực.



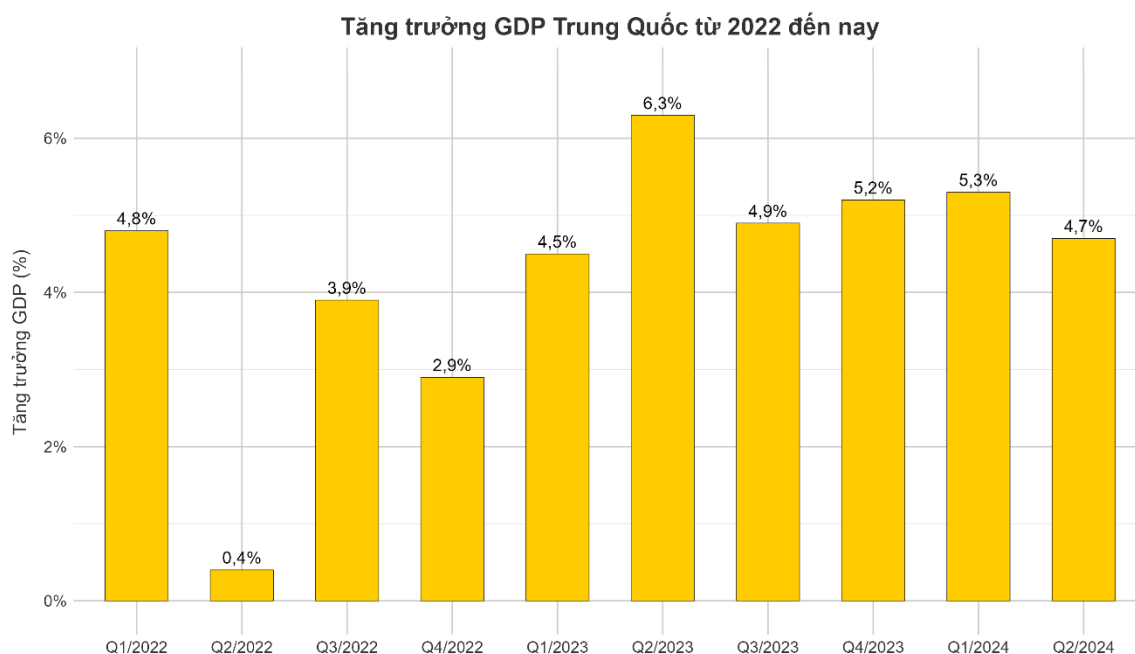
Nguồn: Eurostat.

Tại cuộc họp ngày 18/07, ECB đã giữ nguyên lãi suất chủ chốt ở mức 3,75%. ECB cũng để ngỏ khả năng cắt giảm lãi suất thêm lần nữa vào cuộc họp tháng 9. Trước đó, vào ngày 6/6, ECB đã cắt giảm lãi suất cơ bản từ mức 4% xuống còn 3,75% do áp lực lạm phát kéo dài trong khu vực.

Chính phủ các quốc gia trong Eurozone vẫn duy trì các biện pháp hỗ trợ kinh tế, trong đó có việc tiếp tục nới lỏng chính sách tài khóa để đối phó với các tác động tiêu cực từ thị trường lao động và lạm phát.

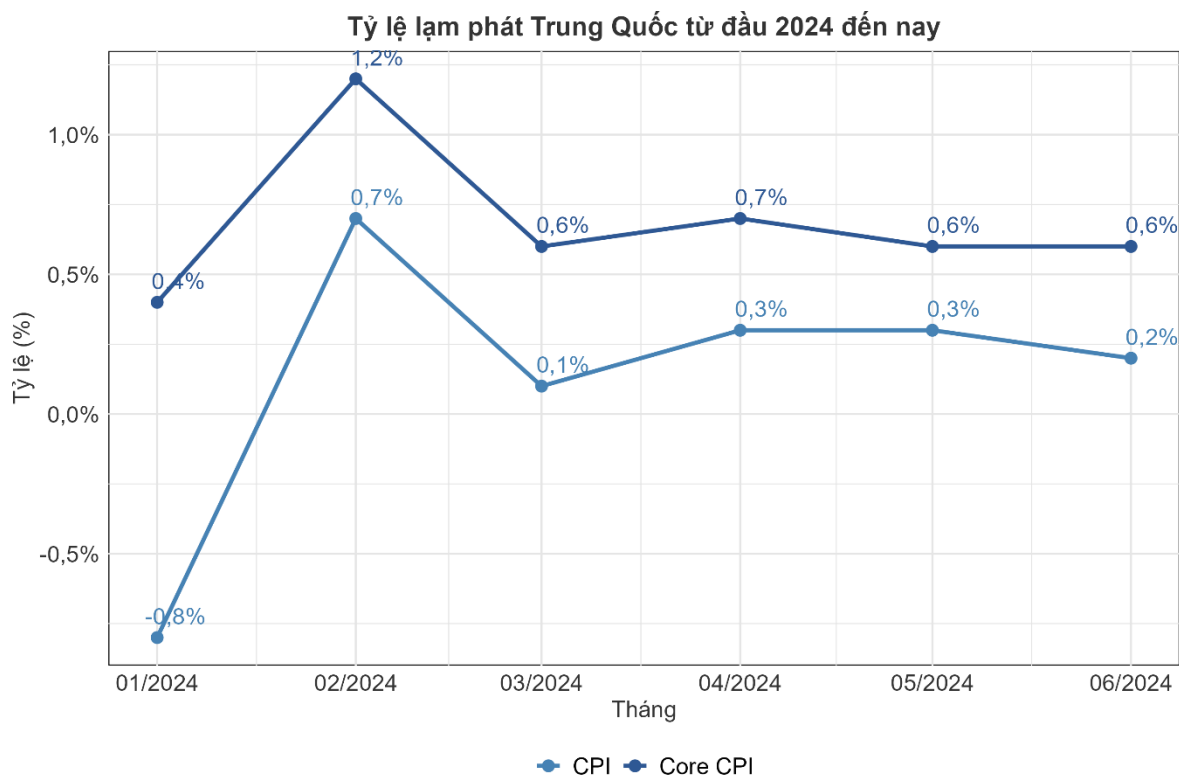
3. Nền kinh tế Trung Quốc

Trong quý II/2024, Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc tăng trưởng 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái (yoy), giảm so với mức tăng 5,3% yoy của quý I. Đây là mức tăng trưởng hàng năm yếu nhất kể từ quý I/2023, chủ yếu do sự suy thoái trong lĩnh vực bất động sản, nhu cầu tiêu dùng trong nước yếu với doanh thu bán lẻ rơi xuống mức thấp nhất trong 18 tháng qua, đồng nhân dân tệ (RMB) mất giá và căng thẳng thương mại với phương Tây.



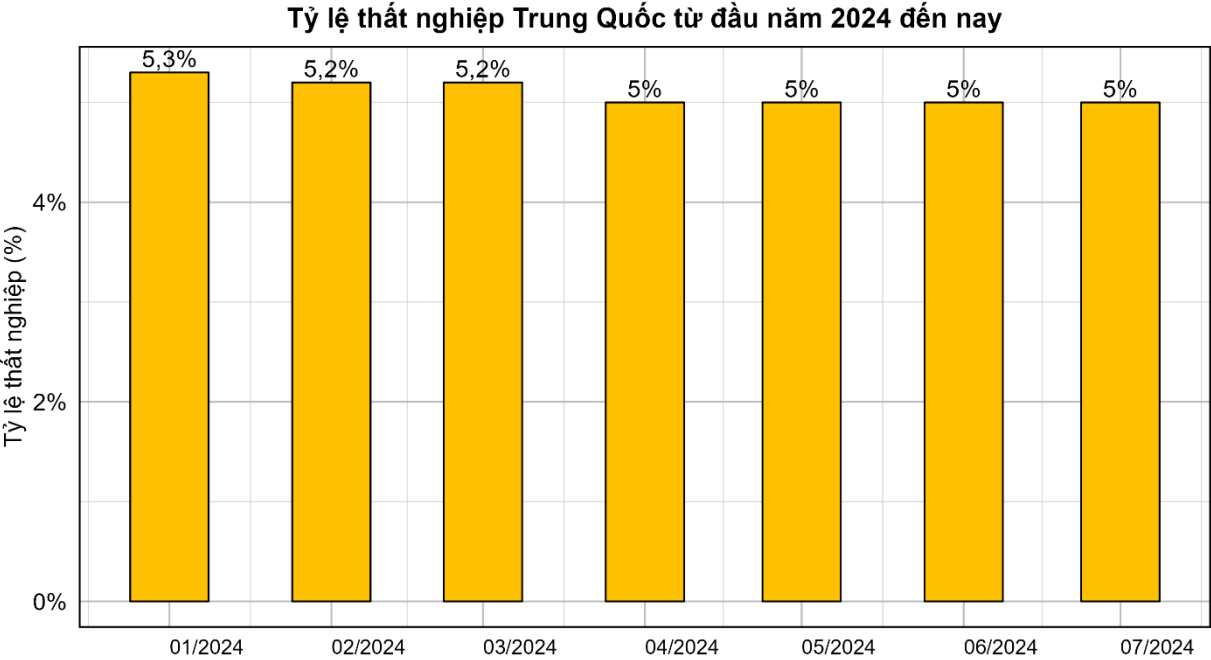
Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc.

Về tỷ lệ lạm phát, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Trung Quốc giảm nhẹ xuống 0,2% yoy vào tháng 06/2024 từ mức 0,3% yoy của hai tháng trước đó. Đây là mức lạm phát thấp nhất kể từ tháng 3, phản ánh sự phục hồi mong manh của nền kinh tế. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Trung Quốc đã cải thiện, giảm 0,8% trong tháng 6 so với cùng kỳ năm trước, mức giảm nhỏ nhất trong 17 tháng.



Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS).

Tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở thành thị tại Trung Quốc được khảo sát là 5,1% trong nửa đầu năm 2024, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái. Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS), vào tháng 6 tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị được khảo sát trên toàn quốc là 5%, không đổi so với tháng trước và giảm 0,2 điểm phần trăm so với tháng 6 năm ngoái. Tỷ lệ thất nghiệp ổn định phản ánh sự kiểm soát tốt của chính phủ trong việc duy trì việc làm trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm lại.



Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS).

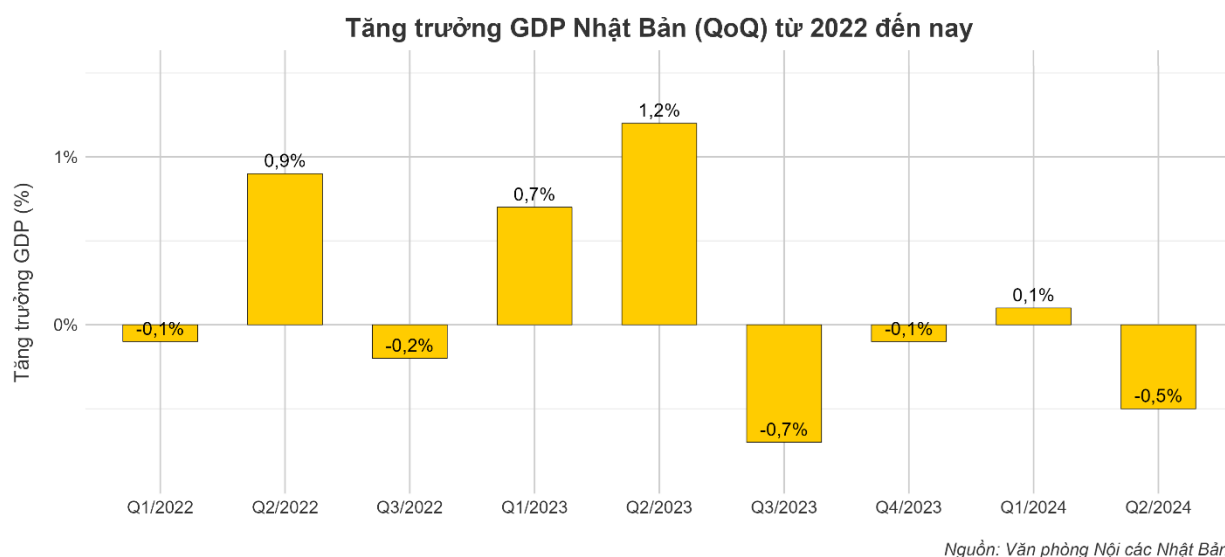
Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã cắt giảm lãi suất chính sách ngắn hạn để thúc đẩy niềm tin doanh nghiệp và người tiêu dùng. Lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn một năm giảm từ 3,45% xuống 3,35%, đánh dấu lần cắt giảm đầu tiên kể từ tháng 8 năm ngoái. Lãi suất mua lại (repo) đảo ngược kỳ hạn 7 ngày giảm từ 1,8% xuống 1,7%, nhằm tối ưu hóa cơ chế vận hành thị trường mở và tăng cường hỗ trợ tài chính cho nền kinh tế.

Chính sách tài khóa cũng được điều chỉnh để tăng cường chi tiêu công và hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn. Việc tăng cường đầu tư công là một trong những biện pháp chủ yếu để kích thích tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh các yếu tố bên ngoài bất lợi và thị trường nội địa còn nhiều khó khăn.

4. Nhật Bản

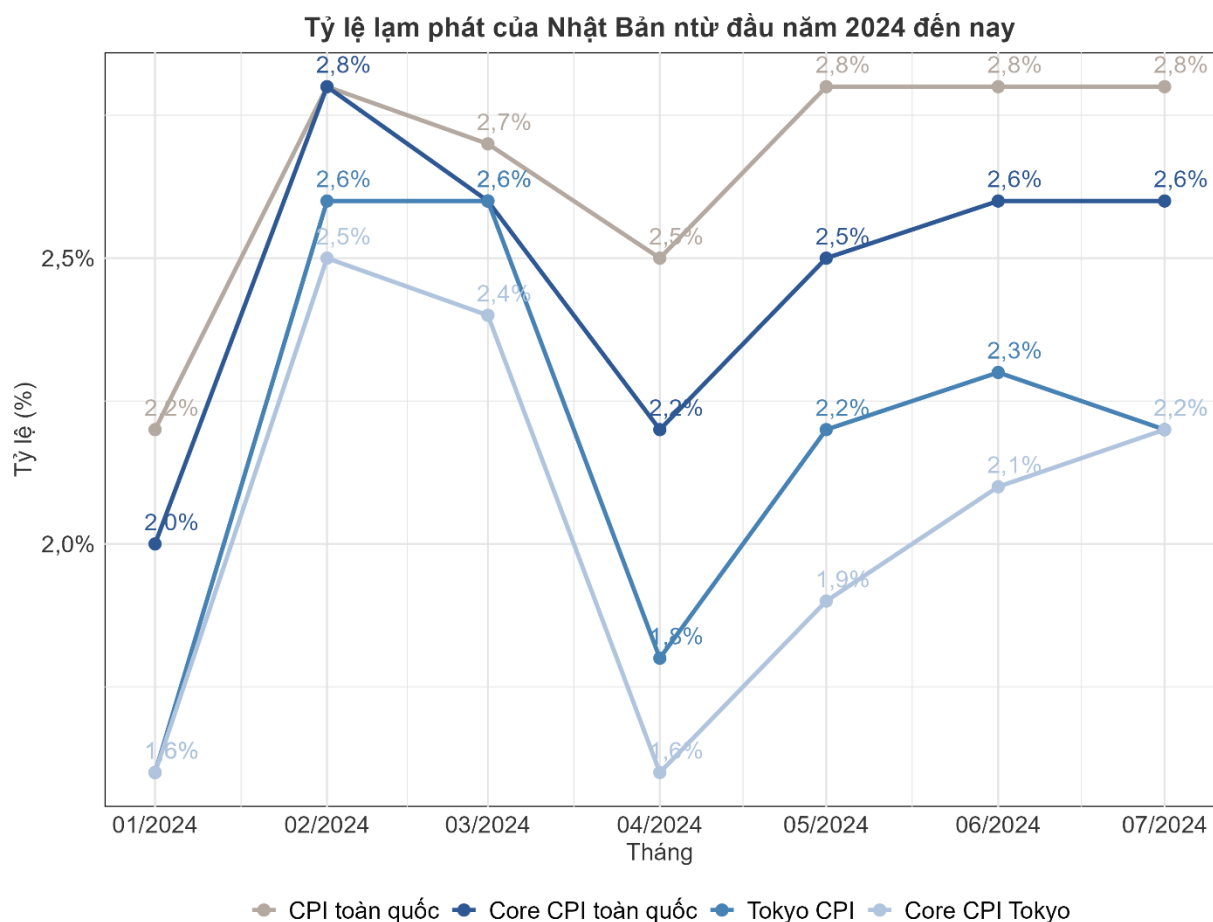
Trong quý I/2024, GDP của Nhật Bản đã giảm 0,5% (qoq), đảo ngược từ mức tăng trưởng 0,1% (qoq) trong quý IV/2023. Sự suy giảm này chủ yếu do tiêu dùng tư nhân,

chiếm hơn một nửa GDP, giảm trong quý thứ tư liên tiếp với mức giảm 0,7%, đánh dấu mức giảm mạnh nhất trong ba quý. Tiêu dùng tư nhân giảm thể hiện sức tiêu thụ của hộ gia đình yếu, có thể là do tâm lý tiêu dùng kém hoặc thu nhập khả dụng giảm.



Thương mại ròng là lực cản đối với GDP khi xuất khẩu giảm 5,1% và nhập khẩu giảm 3,3%. Sự suy giảm trong xuất khẩu có thể được lý giải bởi nhu cầu toàn cầu yếu và tình hình cạnh tranh quốc tế khắc nghiệt. Trong khi đó, chi tiêu của chính phủ chỉ tăng 0,2%, cho thấy các biện pháp kích thích kinh tế từ phía chính phủ chưa đạt hiệu quả mong muốn trong việc bù đắp sự suy giảm từ các yếu tố khác.

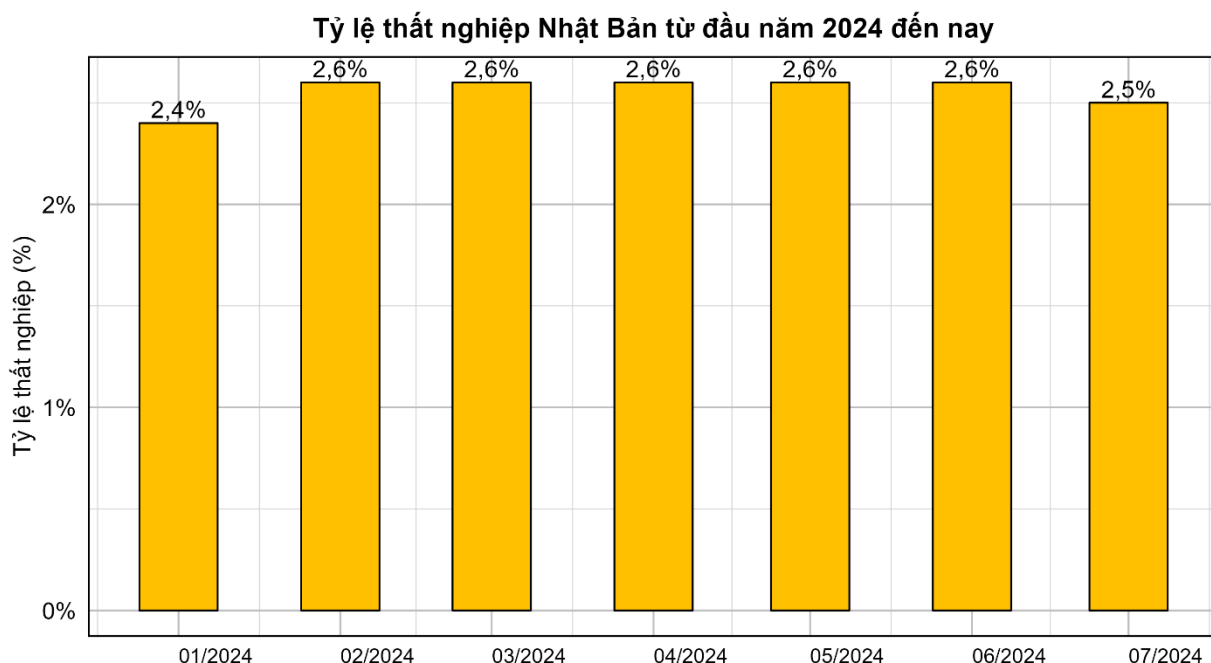
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Nhật Bản trong tháng 06/2024 giữ nguyên ở mức 2,8% (yoy), mức cao nhất kể từ tháng 2, với giá điện tăng 13,4% và giá khí đốt tăng 2,4%. Chỉ số CPI lõi (Core CPI), không bao gồm thực phẩm tươi sống, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy áp lực lạm phát chủ yếu đến từ chi phí năng lượng.



Nguồn: Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản.

Chỉ số CPI Tokyo tăng 2,2% vào tháng 7 so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số Core CPI Tokyo, không bao gồm chi phí năng lượng, giảm xuống 1,5% (yoy) từ mức 1,8% (yoy) vào tháng 6. Sự khác biệt này phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu giá cả và sự phân hóa trong các yếu tố lạm phát giữa các khu vực.

Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản duy trì ở mức 2,6% vào tháng 05/2024, không thay đổi trong tháng thứ tư liên tiếp, đây là mức cao nhất kể từ tháng 9/2023. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, không điều chỉnh theo mùa, tăng lên mức cao nhất trong tám tháng là 63,3% vào tháng 5, từ mức 62,9% của cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng này cho thấy sự cải thiện trong thị trường lao động, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp vẫn còn cao.



Nguồn: Bộ Nội vụ và Truyền thông NHật Bản.

Tháng 07/2024, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đã tăng lãi suất từ 0,1% lên 0,25% để kiểm soát lạm phát. Đồng thời, BOJ dự định giảm một nửa lượng mua trái phiếu hàng tháng xuống còn 3 nghìn tỷ Yên (khoảng 20 tỷ USD) vào quý I/2026. Quyết định tăng lãi suất này đã làm tăng giá đồng Yên Nhật so với USD, giảm tỷ giá USD/JPY khoảng 7,2% kể từ đầu tháng 7. Chính sách này phản ánh sự thay đổi trong quan điểm của BOJ, từ việc duy trì lãi suất thấp để kích thích tăng trưởng sang việc kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá cả tăng.

Chính sách tài khóa của Nhật Bản tiếp tục tập trung vào việc kích thích kinh tế thông qua chi tiêu công, nhằm đối phó với các thách thức từ kinh tế toàn cầu biến động và các yếu tố nội tại như thiên tai và thị trường lao động. Việc này bao gồm các gói hỗ trợ tài chính cho các lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai, cũng như các chương trình tạo việc làm và đào tạo lại lao động.

5. Thị trường hàng hóa và tài chính toàn cầu

5.1. Thị trường năng lượng

Trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024, thị trường năng lượng toàn cầu đã trải qua nhiều biến động đáng chú ý. Chỉ số giá năng lượng Dow Jones (DJCIEN) khởi đầu từ mức 125.66 điểm vào tháng 1 và tăng lên 133.69 điểm vào tháng 7, phản ánh sự gia tăng trong giá cả năng lượng. Trong khi đó, giá dầu Brent giảm từ 83.62 USD/thùng

vào tháng 1 xuống còn 77.03 USD/thùng vào tháng 7, chủ yếu do sự yếu kém của nền kinh tế toàn cầu, mặc dù rủi ro địa chính trị gia tăng.

Bên cạnh đó, chỉ số vận tải biển Baltic Dry Index (BDI) cũng trải qua sự biến động mạnh. Từ mức 1398 điểm vào tháng 1, chỉ số này tăng lên 2111 điểm vào tháng 2 trước khi giảm xuống 1708 điểm vào tháng 7. Sự biến động này phản ánh chi phí vận tải biển tăng cao do gián đoạn trong chuỗi cung ứng và nhu cầu vận tải.

5.2. Thị trường vàng

Trong quý đầu tiên của năm 2024, thị trường vàng đã thiết lập một kỷ lục mới, với giá vàng tiếp tục đà tăng mạnh mẽ trong quý II. Đến giữa tháng 4, giá vàng đã vượt ngưỡng 2.400 USD/ounce, đạt mức cao kỷ lục. Tính đến ngày 24/07/2024, giá vàng thế giới bình quân đạt 2.383,17 USD/ounce, tăng 1,49% so với tháng trước.

Sự tăng giá này chủ yếu do các nhà đầu tư kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất vào tháng 9/2024. Cùng với đó, nguy cơ xung đột địa chính trị gia tăng trên toàn cầu cũng đã thúc đẩy nhu cầu tích trữ vàng như một tài sản an toàn.

5.3. Thị trường ngoại hối

Trong nửa đầu năm 2024, chỉ số Dollar Index (DXY) đã có sự gia tăng đáng kể, từ mức 103.270 điểm vào tháng 1 lên 104.33 điểm vào tháng 7, phản ánh sức mạnh của đồng USD trên thị trường quốc tế. Việc FED duy trì mức lãi suất cao từ 5.25% đến 5.50% trong suốt 7 tháng đầu năm đã tạo áp lực lớn lên các đồng tiền khác, góp phần vào sự tăng giá của đồng USD. Trên thị trường nội địa, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25,455 VND/USD.

Đồng USD đã tăng giá so với nhiều đồng tiền khác trong nửa đầu năm 2024, một phần do tình hình lãi suất cao ở Mỹ. Đặc biệt, vào cuối tháng 09/2022, chỉ số đồng USD đo sức mạnh của “đồng bạc xanh” so với rổ các đồng tiền chủ chốt khác đã đạt mức cao nhất mọi thời đại là 128.32 điểm, tăng mạnh so với cuối năm 2021, khi chỉ số này ở mức 115.40 điểm. Điều này cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của đồng USD trong bối cảnh chính sách tiền tệ thắt chặt của Mỹ.

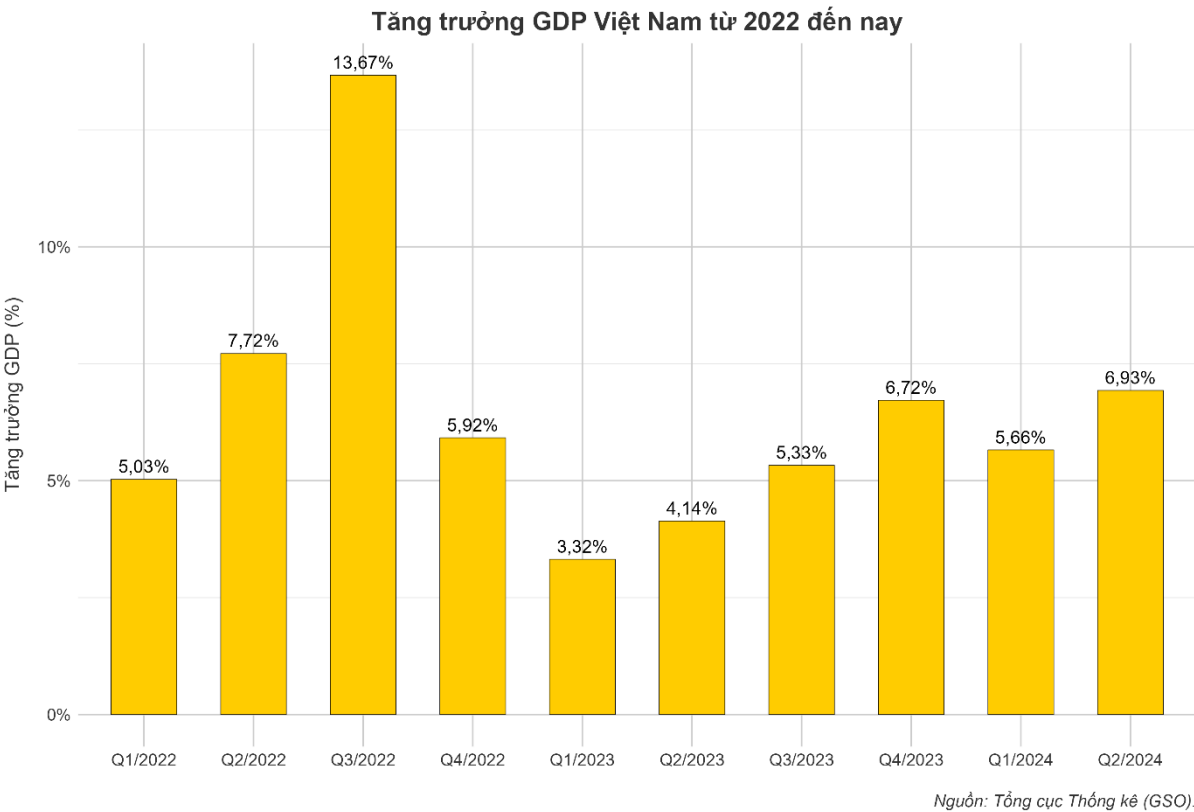
Trong nửa đầu năm 2024, đồng Yên Nhật (JPY) đã tăng hơn 3% so với đồng USD, đạt mức cao nhất trong 7 tháng. Tại một thời điểm, đồng Yên đã chạm mức 141.675 JPY/USD trước khi hạ nhiệt đôi chút. Đây là mức mạnh nhất của đồng Yên kể từ đầu

tháng 01/2024. Tương tự, đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) cũng tăng 0.8% so với đồng USD. Đồng Yên Nhật và đồng Nhân dân tệ Trung Quốc tăng giá phản ánh các yếu tố kinh tế nội tại của các quốc gia này, bao gồm chính sách tiền tệ và tài khóa, cũng như biến động kinh tế toàn cầu.

II. Tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam

1. Tăng trưởng GDP

Trong nửa đầu năm 2024, GDP của Việt Nam ước tính tăng 6,42% (yoy), mức tăng thứ hai trong giai đoạn 2020-2024, chỉ đứng sau cùng kỳ năm 2022 khi nền kinh tế mở cửa trở lại sau đại dịch Covid-19. Đặc biệt, trong quý II/2024, GDP tăng 6,93% so với cùng kỳ, đánh dấu mức tăng theo quý cao nhất trong vòng bốn năm trở lại đây. Các con số này cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam sau các khó khăn từ đại dịch Covid-19.



Khu vực nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định. Khu vực công nghiệp phục hồi tốt, tăng 8,5% so 07/2023. Khu vực dịch vụ tiếp tục tăng khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng tăng 8,7%. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 07/2024 đạt 54,7 điểm - cao nhất kể từ tháng 11/2018 với sản lượng, đơn hàng mới tăng mạnh.

Sự hồi phục của nền kinh tế thế giới đã thúc đẩy hoạt động sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Đơn hàng từ các đối tác quốc tế quay trở lại, giúp tăng cường hoạt động sản xuất và xuất khẩu, trong khi nhu cầu tiêu dùng nội địa vẫn ở mức yếu và thị trường bất động sản phục hồi chậm.

2. Thu chi Ngân sách nhà nước và đầu tư công

2.1. Thu chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt khoảng 1.188,1 nghìn tỷ đồng, ước tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng này chủ yếu nhờ vào các khoản thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT) và thuế giá trị gia tăng (VAT). Thu nội địa đóng góp phần lớn vào tổng thu ngân sách, ước đạt 995 nghìn tỷ đồng, bằng 68,9% dự toán năm và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 158,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,7% dự toán năm và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như điện thoại, linh kiện điện tử, và dệt may đóng góp phần lớn vào khoản thu này.

Thu từ dầu thô giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 34,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,7% dự toán năm và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do giá dầu thế giới có xu hướng giảm và sản lượng khai thác giảm.

Kết quả này phản ánh sự hồi phục tích cực của các hoạt động kinh tế trong nước. Đặc biệt, thu tiền sử dụng đất trong nửa đầu năm tăng 91,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Điều này chủ yếu do một số chính sách gia hạn thuế và tiền thuê đất đã được thực hiện trong năm 2023 nhưng ngừng áp dụng trong năm 2024.

2.2. Chi ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách nhà nước lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 948,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 44,7% dự toán năm và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi ngân sách, ước đạt 652,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 51,8% dự toán năm và tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản chi chủ yếu bao gồm chi cho giáo dục, y tế, an sinh xã hội và quản lý hành chính nhà nước.

Chi đầu tư phát triển ước đạt 232,1 nghìn tỷ đồng, bằng 34,3% dự toán và giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là khoản chi để đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng, xây dựng cầu đường và các công trình công cộng.

Chi trả nợ và viện trợ ước đạt khoảng 63,2 nghìn tỷ đồng, bằng 56,5% dự toán và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản chi này chủ yếu dùng để trả nợ trong và ngoài nước, đảm bảo ổn định tài chính quốc gia.

2.3. Đầu tư công

Trong nửa đầu năm 2024, chi đầu tư công chưa có nhiều sự bứt phá đáng kể. Tốc độ giải ngân vốn đầu tư công đạt 31,6% kế hoạch năm, tương đương khoảng 245.000 tỷ đồng. Đáng chú ý, nguồn vốn đầu tư công chủ yếu xuất phát từ ngân sách nhà nước, chiếm 80%, phần còn lại đến từ vốn ODA và các nguồn vốn khác.

Các thủ tục giải ngân, giải phóng mặt bằng thường chưa được hoàn thiện trong những tháng đầu năm và tăng tốc hơn ở những tháng cuối năm. Lạm phát cao cũng gây khó khăn cho việc thúc đẩy đầu tư công.

Chính phủ kỳ vọng tỷ lệ giải ngân năm nay sẽ đạt mức kỷ lục 90-95% kế hoạch nhờ vào việc tháo gỡ các nút thắt pháp lý và ổn định giá hàng hóa nguyên vật liệu. Các dự án trọng điểm bao gồm: Sân bay quốc tế Long Thành; Đường vành đai 3 TP.HCM; Đường vành đai 4 Hà Nội; Cao tốc Dầu Giây-Liên Khương; Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng; Cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột.

Dù đã có tiến bộ, nhiều dự án vẫn phải đối mặt với việc tăng tổng mức đầu tư, dẫn đến việc điều chỉnh chủ trương đầu tư, gây cản trở cho quá trình thực hiện và triển khai. Trong năm 2024, đầu tư công tiếp tục được coi là giải pháp then chốt nhằm kích thích kinh tế và tác động lan tỏa đến các lĩnh vực khác trong dài hạn. Kế hoạch đầu tư công của Chính phủ cho cả năm 2024 ước tính đạt 677.000 tỷ đồng, chiếm 32% ngân sách nhà nước, tập trung vào các dự án trọng điểm như cao tốc Bắc – Nam và cảng hàng không quốc tế Long Thành. Tổng vốn đầu tư công phân bổ trong năm 2024 có thể đạt 730.000 tỷ đồng, giảm khoảng 5% so với năm trước nhưng vẫn cao so với trung bình 5 năm qua.

3. Cán cân thanh toán quốc tế

3.1. Cán cân thương mại

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động, cán cân thương mại của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đã ghi nhận những kết quả tích cực.

Tính chung bảy tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 439,88 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 15,7%

và nhập khẩu tăng 18,5%. Kết quả là, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 14,08 tỷ USD.

Xuất khẩu: Trong bảy tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 226,98 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 63,08 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 163,9 tỷ USD, tăng 13,8%, chiếm 72,2%.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa 7 tháng đầu năm ước đạt 212,9 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 78 tỷ USD, tăng 21,5%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 134,9 tỷ USD, tăng 16,9%.

Thị trường xuất, nhập khẩu chính: Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 66,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 79,2 tỷ USD.

Cán cân thương mại dịch vụ: Mặc dù cán cân thương mại hàng hóa ghi nhận mức thặng dư xuất siêu 14,08 tỷ USD, cán cân thương mại dịch vụ vẫn thâm hụt hơn 2,8 tỷ USD trong nửa đầu năm 2024. Đây là mức thâm hụt cao nhất kể từ quý 3 năm 2022, phản ánh sự khó khăn trong việc cân đối dịch vụ xuất nhập khẩu của Việt Nam.

3.2. Cán cân tài chính

Trong nửa đầu năm 2024, cán cân tài chính của Việt Nam đã ghi nhận những biến động đáng kể, phản ánh các thay đổi và xu hướng trong nền kinh tế quốc gia cũng như toàn cầu.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đăng ký mới đạt 10,76 tỷ USD, tăng 11,6% (yoy).

- Vốn điều chỉnh đạt 4,97 tỷ USD, tăng 19,4% (yoy).
- FDI góp vốn và mua cổ phần giảm 45,2% (yoy) xuống còn 2,27 tỷ USD.

Phân bổ theo lĩnh vực:

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với 7,88 tỷ USD, chiếm 73,2% tổng vốn đăng ký mới. Lĩnh vực này thu hút sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư nhờ vào lợi thế cạnh tranh về chi phí sản xuất và chính sách ưu đãi đầu tư của Chính phủ.

- Ngành bất động sản đứng thứ hai với 1,94 tỷ USD, chiếm 18% tổng vốn đăng ký mới.

Phân bố theo quốc gia:

- Singapore là quốc gia dẫn đầu về vốn FDI vào Việt Nam, chiếm 42,3% tổng vốn đầu tư với gần 4,54 tỷ USD, tăng 86% so với cùng kỳ năm trước.

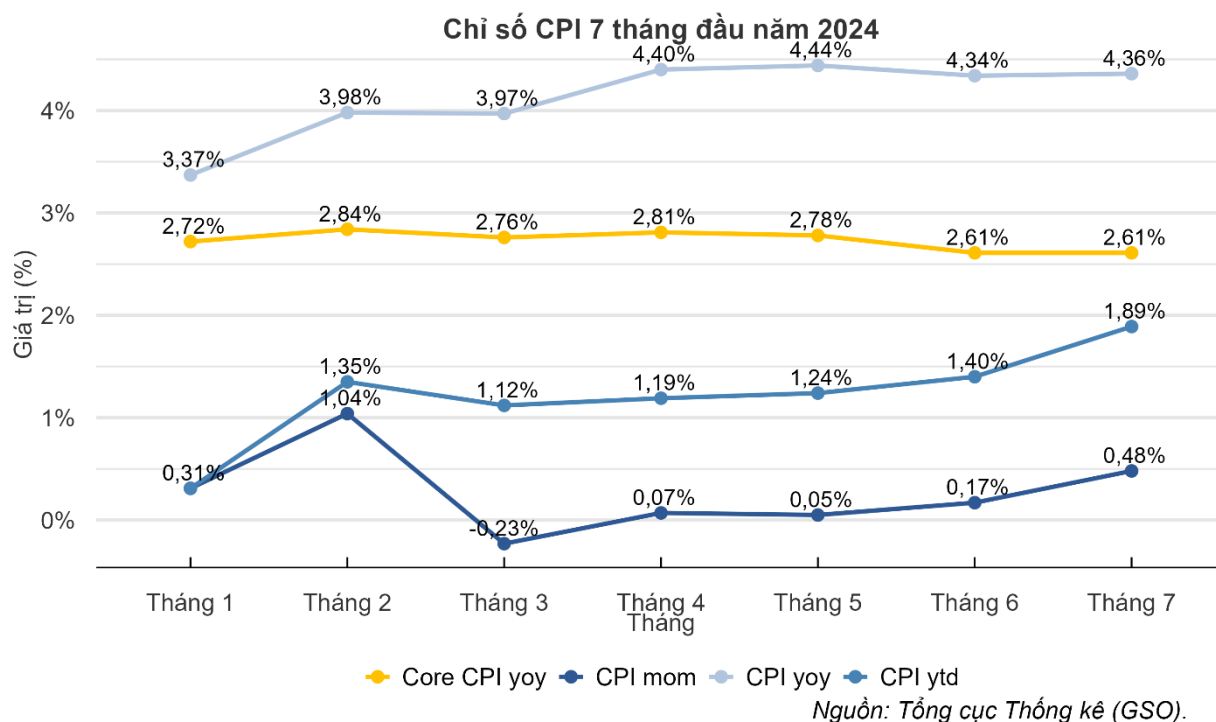
- Trung Quốc và Hong Kong chiếm tổng cộng 23% tổng vốn FDI vào Việt Nam.

Vốn FDI thực hiện: Trong 7 tháng đầu năm 2024, vốn FDI thực hiện đạt 12,55 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất với 9,98 tỷ USD, tương đương 79,5% tổng vốn FDI thực hiện. Ngành bất động sản và sản xuất, phân phối điện, khí đốt lần lượt chiếm 9,1% và 3,8% tổng vốn FDI giải ngân.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài (FII): Trong 7 tháng đầu năm 2024, dòng vốn FII có xu hướng rút ròng khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, sự tăng trưởng mạnh mẽ trong FDI đã bù đắp phần nào cho sự sụt giảm này, góp phần duy trì cán cân tài chính ổn định.

4. Tình hình lạm phát

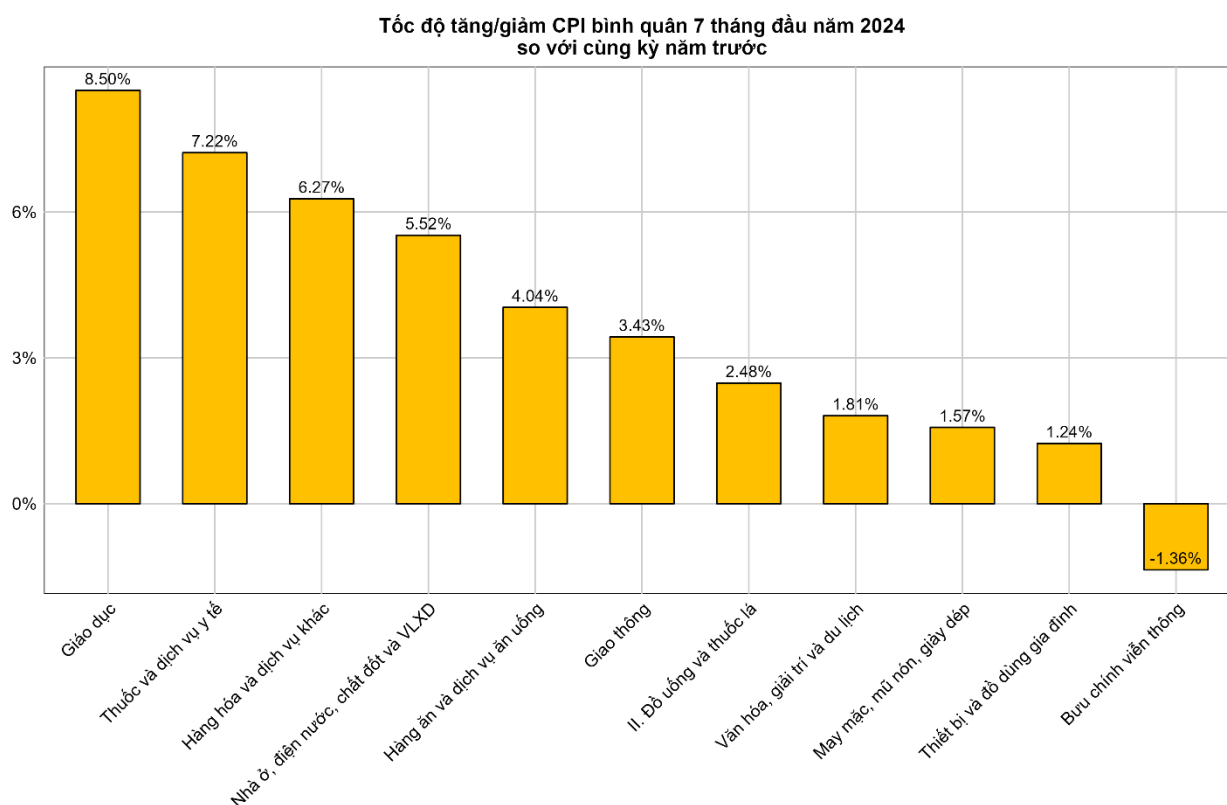
Trong 7 tháng đầu năm 2024, tình hình lạm phát tại Việt Nam được đánh dấu bởi sự tăng trưởng ổn định nhưng liên tục của Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI). Tính bình quân, CPI tăng 4,12% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy áp lực lạm phát đang có xu hướng gia tăng. Xu hướng lạm phát CPI tiếp tục tăng đều đặn, với mức tăng CPI trong tháng 07/2024 đạt 4,36% so với cùng kỳ năm trước (yoy), tăng 1,89% so với tháng 12/2023 (ytd), tăng 0,48% so với tháng trước (mom).



Lạm phát cơ bản trong 7 tháng đầu năm 2024 cũng tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước (yoy), cho thấy sự gia tăng áp lực giá cả cơ bản trong nền kinh tế, mặc dù vẫn thấp hơn so với mức tăng của CPI chung.

4.1. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI tăng cao

Giá thực phẩm: Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,36 điểm phần trăm. Với mức tăng mạnh nhất là giá thịt lợn (+14%) do thiếu hụt nguồn cung sau đợt dịch tả lợn châu Phi. Giá gạo trong nước cũng tăng tăng 20,76% theo giá xuất khẩu, dẫn đến mức tăng 15,57% của nhóm lương thực.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (GSO).

Giáo dục và y tế: Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 8,50%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 8,50% và nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,22% do điều chỉnh giá dịch vụ theo Thông tư số 22/2023 của Bộ Y tế và mức đóng bảo hiểm y tế được điều chỉnh theo mức lương cơ sở mới.

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng: Tăng 5,52% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,83%; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 8,85% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt bình quân 7 tháng tăng 10,09% so với cùng kỳ năm trước; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,93%.

4.2. Nguyên nhân tăng CPI

- **Giá dầu:** Sự gia tăng giá dầu trên thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận tải và sản xuất trong nước. Giá xăng trong nước tăng 3,55% và giá dầu diezen tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước.
- **Chi phí nguyên vật liệu:** Chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Giá thép và các vật liệu xây dựng khác cũng có xu hướng tăng nhẹ.

- **Yếu tố quốc tế:** Giá cả một số hàng hóa toàn cầu tăng, như giá lương thực và nhiên liệu, đã ảnh hưởng đến giá trong nước. Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung, căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông và sự biến động của thị trường quốc tế cũng góp phần vào sự tăng giá này.

5. Thị trường tài sản và hàng hóa

5.1. Thị trường vàng trong nước

Trong bảy tháng đầu năm 2024, thị trường vàng trong nước đã trải qua nhiều biến động đáng kể, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ sự biến động của giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới đã tăng 12,7% so với cuối năm 2023, đạt mức cao nhất là 2.450 USD/ounce vào tháng 05/2024. Tuy nhiên, giá vàng thế giới đã giảm nhẹ 0,05% trong tháng 6, kết thúc quý II ở mức 2.325,71 USD/ounce.

Giá vàng SJC trong nước cũng tăng tương đồng với giá vàng thế giới, với mức tăng 6,12% ở chiều mua vào và 4,5% ở chiều bán ra so với cuối năm 2023. Trong tháng 05/2024, giá vàng SJC vượt ngưỡng 90 triệu đồng/lượng, nhưng sau đó giảm mạnh hơn 10% ở chiều mua và hơn 12% ở chiều bán ra trong tháng 6/2024, kết thúc quý II ở mức 74,980 – 76,980 triệu đồng/lượng. Chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế giảm từ trên 17 triệu đồng/lượng đầu năm xuống còn trên 5 triệu đồng/lượng vào cuối tháng 6/2024.

Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới đã kích thích nhu cầu nhập lậu vàng, buộc Chính phủ phải can thiệp bằng các biện pháp cụ thể. NHNN đã cho phép SJC và các ngân hàng quốc doanh mua vàng từ NHNN và bán trực tiếp cho người dân nhằm giảm chênh lệch giá. Điều này giúp bình ổn thị trường và giảm thiểu hoạt động nhập lậu vàng.

5.2. Thị trường xăng dầu trong nước

Trong 7 tháng đầu năm 2024, thị trường xăng dầu trong nước của Việt Nam đã trải qua nhiều biến động do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới và các chính sách điều chỉnh trong nước. Giá xăng dầu trong nước đã có xu hướng giảm nhẹ từ mức 23.40 nghìn đồng/lít vào tháng 1 xuống còn 22.88 nghìn đồng/lít vào tháng 7. Giá xăng dầu giảm nhẹ so với các tháng trước đó do giá dầu Brent trên thế giới có xu hướng giảm. Cụ thể, giá dầu Brent giảm từ 83.62 USD/thùng vào tháng 1 xuống còn 77.03

USD/thùng vào tháng 7. Mức giảm này đã phần nào giúp giảm bớt áp lực lên giá xăng dầu trong nước.

Chính phủ đã thực hiện các biện pháp kiểm soát và điều chỉnh giá xăng dầu nhằm đảm bảo sự ổn định của thị trường và hỗ trợ nền kinh tế. Các biện pháp này bao gồm việc điều chỉnh thuế và phí liên quan đến xăng dầu, cùng với việc tăng cường kiểm tra và giám sát thị trường để ngăn chặn các hành vi đầu cơ, tăng giá bất hợp lý.

Trong 7 tháng đầu năm, tổng lượng xăng dầu tiêu thụ trong nước có xu hướng tăng do nhu cầu di chuyển và sản xuất tăng cao. Mặc dù giá xăng dầu biến động, nhưng tổng lượng tiêu thụ xăng dầu vẫn duy trì ở mức ổn định, cho thấy sự phục hồi của nền kinh tế và nhu cầu năng lượng trong nước.

5.3. Thị trường bất động sản trong nước

Thị trường bất động sản Việt Nam đã chứng kiến sự phục hồi nhẹ trong tháng 07/2024, với số lượng giao dịch và giá bất động sản đều tăng nhẹ so với tháng trước đó. Tổng giá trị giao dịch bất động sản trong tháng 7 đạt 120.000 tỷ đồng, tăng 5% so với tháng 6. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái, tổng giá trị giao dịch vẫn giảm 10%, phản ánh sự chậm lại của thị trường so với giai đoạn bùng nổ trước đây.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, thị trường bất động sản Việt Nam đối mặt với nhiều thách thức do lãi suất cao, vướng mắc pháp lý và các sự kiện liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp. Tuy nhiên, cuối quý I/2024 đã xuất hiện những dấu hiệu khởi sắc với nhiều dự án mới được khởi công, giới thiệu và mở bán. Tổng giá trị giao dịch bất động sản 7 tháng đầu năm đạt 800.000 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2023. Các khu vực đô thị lớn như Hà Nội và TP.HCM vẫn là điểm nóng của thị trường với sự tăng trưởng nhẹ, trong khi các khu vực ngoại ô và tỉnh lẻ ghi nhận sự sụt giảm đáng kể về số lượng giao dịch và giá trị.

Giá bất động sản vẫn duy trì ở mức cao nhưng tốc độ tăng đã chậm lại. Mặt bằng lãi suất thấp đã hỗ trợ các chủ đầu tư tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn, đồng thời các chính sách ưu đãi cũng giúp cải thiện nhu cầu mua nhà. Tiến độ triển khai phân khúc nhà ở xã hội (NOXH) có sự cải thiện, góp phần giải quyết nhu cầu ở thực của người dân.

Các yếu tố như chính sách tín dụng, lãi suất và các dự án hạ tầng lớn đang được triển khai là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thị trường bất động sản. Trong

6 tháng đầu năm 2024, ngành kinh doanh bất động sản đã thu hút 1,89 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới, chiếm 19,9% tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện trong lĩnh vực bất động sản đạt 1 tỷ USD, chiếm 9,3% tổng vốn FDI thực hiện.

6. Thị trường tài chính tiền tệ

6.1. Tỷ giá hối đoái USD/VNĐ

Trong bảy tháng đầu năm 2024, tỷ giá hối đoái USD/VNĐ đã chứng kiến nhiều biến động quan trọng, phản ánh sự phức tạp của tình hình kinh tế và tài chính toàn cầu cũng như trong nước. Việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) trì hoãn việc cắt giảm lãi suất đồng USD đã tạo áp lực lớn lên tỷ giá và buộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phải tăng lãi suất điều hành.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đã có xu hướng tăng liên tục, với mức tăng 1,64%, tương đương với 441 VND so với cuối năm 2023, đạt mức 24.260 USD/VND vào cuối tháng 6. Sự gia tăng này được ghi nhận trong 5 tháng liên tiếp, với mức tăng mạnh nhất diễn ra vào tháng 04/2024, vượt qua mức 1%. Tỷ giá trung tâm chỉ có dấu hiệu hạ nhiệt nhẹ từ tháng 6/2024.

Tỷ giá bán tham khảo tại Cục Quản lý Dự trữ Ngoại hối Nhà nước cũng tăng theo xu hướng của tỷ giá trung tâm, tăng 1,75% so với cuối năm 2023 và duy trì mức từ 23.400 – 25.450 USD/VND (mua vào - bán ra). Tỷ giá giao dịch của Vietcombank đã tăng 4,78% đối với chiều mua vào và 4,23% đối với chiều bán ra, với mức tăng mạnh nhất vào tháng 04/2024, đạt xấp xỉ 2% mỗi tháng. Trên thị trường tự do, tỷ giá cũng tăng tương tự, đạt mức tăng 4,71% – 4,82% (mua vào – bán ra), với mức tăng mạnh nhất vào tháng 02/2024, xấp xỉ 1,6%. Tính đến ngày 31/07/2024, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do là 25.630 - 25.730 VND/USD (mua vào – bán ra). Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá liên ngân hàng đã tăng 3,79% kể từ đầu năm, chốt phiên ngày 31/07/2024 ở mức 25.248 VND/USD.

Để ổn định tỷ giá và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ từ hệ thống ngân hàng, NHNN đã bán hơn 6,4 tỷ USD từ đầu năm, chủ yếu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu nguyên vật liệu và giải quyết chênh lệch âm giữa lãi suất liên ngân hàng VNĐ và USD. Đồng thời, NHNN đã tăng lãi suất tín phiếu và bán USD để kiểm soát tỷ giá. Tính đến cuối tháng 6/2024, NHNN đã phát hành tín phiếu với lãi suất tăng từ 4,25%/năm

lên 4,50%/năm, nhằm hút bớt tiền VNĐ trong hệ thống ngân hàng, làm tăng giá trị của VNĐ và kiềm chế mức tăng của tỷ giá USD/VND.

6.2. Lãi suất liên ngân hàng

Trong nửa đầu năm 2024, lãi suất liên ngân hàng tại Việt Nam đã trải qua sự biến động mạnh mẽ do tác động của các biện pháp can thiệp từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Sự biến động này phản ánh một loạt các yếu tố kinh tế vĩ mô và các quyết định chính sách tài chính tiền tệ.

Từ tháng 02/2024, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm, 1 tuần, 1 tháng) đã tăng đáng kể. Cụ thể:

- Lãi suất qua đêm tăng từ 2,4% vào cuối tháng 03/2024 lên 4,5% vào cuối tháng 6/2024.
- Lãi suất kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần tăng từ 2,6% lên 4,6% và từ 2,8% lên 4,6% tương ứng.
- Lãi suất kỳ hạn 1 tháng tăng từ 2,8% lên 4,6%, và kỳ hạn 3 tháng tăng từ 4,5% lên 5,34%.

Sự gia tăng này chủ yếu xuất phát từ thanh khoản hệ thống ngân hàng bị thu hẹp bởi các biện pháp điều tiết của NHNN nhằm ổn định tỷ giá và kiểm soát lạm phát. Cụ thể:

- NHNN đã thực hiện các nghiệp vụ bán ngoại tệ và điều tiết thanh khoản thông qua thị trường mở (OMO), kết hợp với việc tăng lãi suất OMO và tín phiếu. Mục tiêu là giữ mức lãi suất liên ngân hàng cao để hạn chế các giao dịch đầu cơ chênh lệch lãi suất (carry trade).
- Tăng trưởng tín dụng nhanh chóng cũng là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự tăng lãi suất liên ngân hàng. Tính đến ngày 22/07/2024, tăng trưởng tín dụng tăng 5,33% so với cuối năm 2023, trong đó tín dụng VND tăng 5,92%, tín dụng ngoại tệ giảm 8,87%.

6.3. Lãi suất huy động và cho vay

Lãi suất huy động tại các ngân hàng thương mại (NHTM) đã có xu hướng tăng trở lại sau khi chạm đáy trong quý I/2024. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu huy động vốn để đáp ứng tăng trưởng tín dụng và bù đắp thanh khoản thiếu hụt trên thị trường liên ngân hàng. Đến cuối tháng 06/2024, lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng

của các NHTM cổ phần lớn đạt khoảng 4,75%, tăng 35 điểm cơ bản so với mức đáy, trong khi nhóm ngân hàng quốc doanh duy trì mức 4,68%.

Mặc dù lãi suất huy động tăng, lãi suất cho vay vẫn có xu hướng giảm nhẹ trong nửa đầu năm 2024 để hỗ trợ phát triển kinh tế. Tính đến tháng 06/2024, lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay mới và cũ còn dư nợ dao động từ 7,3% đến 9,5%, giảm 1 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

Nhìn chung, các ngân hàng vẫn duy trì các chính sách hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các ngành công nghiệp ưu tiên nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên hiện đang ở mức 4%/năm.

Việc điều chỉnh lãi suất trên cả hai thị trường phản ánh sự linh hoạt của NHNN trong việc điều hành chính sách tiền tệ nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Lãi suất thấp giúp giảm chi phí vay vốn, kích thích đầu tư và tiêu dùng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, lãi suất thấp cũng tiềm ẩn nguy cơ tăng lạm phát nếu không được kiểm soát tốt. Trong bối cảnh lạm phát bình quân sáu tháng đầu năm 2024 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, NHNN cần tiếp tục theo dõi sát sao các biến động của thị trường để có những điều chỉnh phù hợp, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

III. Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu và Việt Nam quý III và nửa cuối năm 2024

1. Triển vọng kinh tế vĩ mô toàn cầu quý III và nửa cuối năm 2024

Trong nửa cuối năm 2024, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi mặc dù tốc độ tăng trưởng có thể chậm hơn so với giai đoạn trước đại dịch COVID-19. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (World Bank), tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 được dự kiến đạt khoảng 2.6%, không thay đổi so với năm trước. Sự tăng trưởng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự phục hồi trong lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng, cùng với chính sách nới lỏng tiền tệ ở nhiều quốc gia. Cụ thể các dự báo của World Bank như sau:

Phân hóa tăng trưởng giữa các khu vực:

Các quốc gia phát triển:

Hoa Kỳ: Dự báo tăng trưởng khoảng 2.5%, giữ nguyên so với năm trước. Nền kinh tế Mỹ được hỗ trợ bởi các chính sách tài khóa và tiền tệ tích cực, cùng với thị trường lao động ổn định.

Châu Âu: Khu vực này dự kiến sẽ có mức tăng trưởng từ 0.5% lên 0.7%. Sự phục hồi kinh tế của châu Âu được hỗ trợ bởi tâm lý người tiêu dùng cải thiện và chính sách nói lỏng tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB).

Nhật Bản: Tăng trưởng dự kiến giảm mạnh từ 1.9% năm 2023 xuống còn 0.7% năm 2024. Kinh tế Nhật Bản đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ phía cung và cầu nội địa suy yếu.

Các quốc gia mới nổi và đang phát triển: Tăng trưởng kinh tế dự kiến khoảng 4.0%, giảm nhẹ từ mức 4.2% năm 2023. Các quốc gia khu vực Trung Đông và Bắc Phi có mức tăng trưởng tăng từ 1.5% năm 2023 lên 2.8% năm 2024, trong khi các quốc gia khác giảm nhẹ so với năm trước.

Động lực tăng trưởng kinh tế toàn cầu:

- Sự phục hồi của khu vực sản xuất và xuất khẩu: Các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc và khu vực Eurozone đang cho thấy sự cải thiện đáng kể trong hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) và chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) đều duy trì ở mức cao, cho thấy xu hướng phục hồi bền vững.
- Tăng trưởng tiêu dùng: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đang tăng trưởng nhờ sự gia tăng nhu cầu từ người tiêu dùng và khách du lịch quốc tế.

Các yếu tố thách thức tăng trưởng:

- Căng thẳng địa chính trị: Các xung đột địa chính trị và biến động chính trị toàn cầu tiếp tục là một rủi ro lớn đối với tăng trưởng kinh tế.
- Biến động giá hàng hóa: Giá dầu, thực phẩm và kim loại dự báo sẽ tiếp tục chịu áp lực tăng giá do các yếu tố như biến động khí hậu và nhu cầu tăng cao. Giá dầu dự kiến dao động quanh mức 80-100 USD/thùng.

Xu hướng chính sách kinh tế vĩ mô:

Chính sách tiền tệ:

- **Hoa Kỳ:** Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) dự kiến sẽ hạ lãi suất lần đầu vào tháng 09/2024 nhằm hỗ trợ nền kinh tế trong bối cảnh lạm phát giảm và thị trường lao động suy yếu.
- **Châu Âu:** Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) dự kiến sẽ duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ, với khả năng cắt giảm lãi suất vào tháng 09/2024 nhằm hỗ trợ nền kinh tế khu vực Eurozone.
- **Nhật Bản:** Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) dự kiến sẽ duy trì chính sách lãi suất âm và các biện pháp kích thích tiền tệ để đạt mục tiêu lạm phát 2%.

Chính sách tài khóa:

Đầu tư công: Các chính phủ trên toàn cầu sẽ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công, đặc biệt vào cơ sở hạ tầng và các dự án lớn, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đều dự kiến sẽ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kích thích tiêu dùng: Các biện pháp kích thích tiêu dùng nội địa, bao gồm giảm thuế và tăng lương cơ bản, đã bắt đầu có tác dụng tại nhiều nền kinh tế lớn.

Lạm phát toàn cầu dự kiến sẽ giảm trong nửa cuối năm 2024 nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Tại các nền kinh tế lớn như khu vực sử dụng đồng tiền chung Châu Âu, Anh và Nhật Bản, lạm phát dự báo sẽ gần với mục tiêu đề ra, trong khi lạm phát tại Mỹ dự kiến vẫn cao hơn mục tiêu đặt ra. Lạm phát toàn cầu năm 2024 được dự báo khoảng 3.5%, giảm so với mức 6.8% của năm 2023.

Thương mại toàn cầu: Hoạt động thương mại toàn cầu dự kiến sẽ phục hồi tích cực với mức tăng khoảng 2% vào năm 2024 và 3.4% vào năm 2025. Sự bùng nổ trở lại của cầu hàng hóa toàn cầu và việc duy trì các biện pháp cải cách thương mại sẽ thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam quý III và nửa cuối năm 2024

Dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam trong quý III và nửa cuối năm 2024 là khá lạc quan. Theo Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ, mục tiêu GDP cả năm 2024 nỗ lực phấn đấu đạt từ 6,5% – 7%. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng bao gồm tiêu dùng, đầu tư công, xuất khẩu và sự phát triển của các ngành công nghiệp chế

biến, chế tạo. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế như OECD, ADB, IMF và World Bank đều có đánh giá tích cực và dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm 0,5–1 điểm phần trăm so với năm ngoái, có thể đạt từ 6,5% đến 7%.

Xu hướng chính sách kinh tế vĩ mô:

Đầu tư công: Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công với nhiều giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn, cải thiện cơ sở hạ tầng và thúc đẩy phát triển các dự án lớn.

Chính sách tiền tệ: Ngân hàng Nhà nước duy trì các biện pháp ổn định lãi suất và tỷ giá, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn vay ưu đãi để thúc đẩy sản xuất và kinh doanh. Lãi suất huy động dự báo sẽ tăng nhẹ vào cuối năm 2024, trong khi tỷ giá USD/VND dự kiến duy trì ổn định.

Hỗ trợ doanh nghiệp và khuyến khích đầu tư:

- ***Hỗ trợ Doanh nghiệp:*** Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho đến hết năm 2024 nhằm kích thích tiêu dùng và hỗ trợ doanh nghiệp, tăng lương cơ sở và lương tối thiểu vùng, và các biện pháp khuyến khích đầu tư vào công nghệ, kinh tế số, và kinh tế tuần hoàn.

- ***Khuyến khích đầu tư nước ngoài:*** Chính phủ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi để thu hút FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, và bất động sản.

Dự báo lạm phát bình quân năm 2024 sẽ được kiểm soát trong mức mục tiêu của Chính phủ từ 4-4,5%. Áp lực lạm phát sẽ tăng vào cuối năm khi nhu cầu nội địa hồi phục, nhưng sẽ được kiểm soát tốt nhờ chính sách tiền tệ linh hoạt.

IV. Khuyến nghị chính sách

1. Chính sách Tài khóa

Tăng cường Đầu tư công:

- ***Giải ngân vốn đầu tư công:*** Chính phủ cần đạt mục tiêu giải ngân 95% kế hoạch năm 2024, tương ứng với việc phải giải ngân hơn 75 nghìn tỷ đồng mỗi tháng trong nửa cuối năm. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành để giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính và giải phóng mặt bằng.

- **Ưu tiên các dự án hiệu quả:** Lựa chọn các dự án có tác động kinh tế-xã hội cao, đặc biệt trong các lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng, và công nghệ thông tin, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng phát triển dài hạn.

Điều chỉnh thuế suất và cải thiện hệ thống thuế: Tiếp tục cải thiện hệ thống thuế và mở rộng cơ sở thuế để tăng thu ngân sách Nhà nước. Đồng thời, cần có các biện pháp để giảm thất thu thuế và đảm bảo sự công bằng trong chính sách thuế, bao gồm việc điều chỉnh thuế suất thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng (VAT) để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Chính sách tiền tệ

- **Ổn định Lãi suất:** Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cần tiếp tục theo dõi và giám sát lãi suất huy động và cho vay phù hợp với tình hình kinh tế, duy trì lãi suất ở mức hợp lý để kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Dự kiến lãi suất cho vay bình quân sẽ dao động từ 8% - 9% trong năm 2024.

- **Quản lý tỷ giá:** NHNN cần duy trì tỷ giá ổn định để hỗ trợ xuất khẩu và tránh các biến động mạnh có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. NHNN có thể sử dụng các công cụ thị trường mở (OMO) và phát hành tín phiếu linh hoạt để đảm bảo thanh khoản hệ thống ngân hàng.

- **Tăng trưởng tín dụng:** Khuyến khích tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong giai đoạn phục hồi kinh tế. Đảm bảo tín dụng không bị dồn ép quá mức để tránh nguy cơ nợ xấu tăng cao.

3. Chính sách thương mại và đầu tư

- **Thúc đẩy xuất khẩu:** Tăng cường các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng chủ lực như điện tử, dệt may, nông sản. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm phụ thuộc vào một số thị trường lớn.

- **Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):** Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo và bất động sản. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Những quy định về công bố thông tin

Tác giả sau sẽ chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo này, đồng thời chứng nhận rằng những quan điểm, nhận định trong báo cáo này phản ánh ý kiến chủ quan của người viết, không nhất thiết phản ánh quan điểm của DEPOCEN: CN. Tô Thanh Liêm, Nghiên cứu viên Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển. Email: thanhliem@depocen.org.

Tất cả các thông tin, dữ liệu chỉ được cập nhật đến hết ngày 31/07/2024 và đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan trong quá trình thu thập thông tin và từ các nguồn thông tin mà nhóm tác giả thu thập được, chúng tôi không đảm bảo hoàn toàn về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành.

Mọi đóng góp và trao đổi vui lòng gửi về: Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN), Số 7A Phố Tôn Thất Thiệp, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Email: depocen@depocen.org.

LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN (DEPOCEN)

Địa chỉ: Số 7A phố Tôn Thất Thiệp, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Hotline: 024 3935 1419 | Fax: (+84) 24 3935 1418.

Email: depocen@depocen.org

Website: <http://www.depocen.org/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/newdepocen>

Bản quyền © DEPOCEN 2005 – 2024.